



Ngân hàng TMCP Đông Nam Á

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|--------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG | 3 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG | 4 - 5 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 6 - 33 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

| STT CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-------------|--------------------|--------------------|
| A TÀI SẢN | | | |
| I Tiền mặt, vàng bạc đá quý | | 1,089,654 | 1,289,961 |
| II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | | 2,009,241 | 3,231,775 |
| III Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD | | 25,602,227 | 25,399,651 |
| 1 Tiền gửi tại các TCTD khác | | 25,498,006 | 24,134,972 |
| 2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác | | 104,221 | 1,264,679 |
| IV Chứng khoán kinh doanh | V.1 | 3,416,414 | 1,193,127 |
| 1 Chứng khoán kinh doanh | | 3,420,854 | 1,202,578 |
| 2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | | (4,440) | (9,451) |
| V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | V.2 | 231,637 | 33,417 |
| VI Cho vay khách hàng | | 97,038,093 | 97,490,805 |
| 1 Cho vay khách hàng | V.3 | 98,043,057 | 98,620,238 |
| 2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | V.4 | (1,004,964) | (1,129,433) |
| VII Chứng khoán đầu tư | V.5 | 23,747,496 | 20,570,385 |
| 1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 23,459,998 | 20,283,489 |
| 2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | 319,364 | 319,364 |
| 3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | | (31,866) | (32,468) |
| VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn | V.6 | 1,859,812 | 1,867,024 |
| 1 Đầu tư vào công ty con | | 1,760,000 | 1,760,000 |
| 2 Đầu tư dài hạn khác | | 99,812 | 107,024 |
| IX Tài sản cố định | | 790,975 | 768,860 |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | | 197,915 | 210,945 |
| - Nguyên giá | | 629,687 | 625,335 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | | (431,772) | (414,390) |
| 2 Tài sản cố định vô hình | | 593,060 | 557,915 |
| - Nguyên giá | | 742,233 | 694,838 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | | (149,173) | (136,923) |
| X Tài sản Có khác | | 6,325,976 | 6,048,261 |
| 1 Các khoản phải thu | | 1,180,753 | 1,084,693 |
| 2 Các khoản lãi, phí phải thu | | 3,515,117 | 3,378,834 |
| 3 Tài sản Có khác | | 1,650,173 | 1,599,091 |
| 4 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | | (20,067) | (14,357) |
| TỔNG TÀI SẢN | | 162,111,525 | 157,893,266 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị : Triệu VND

| STT CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-------------|--------------------|--------------------|
| B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | V.7 | 224,562 | 238,592 |
| II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | V.8 | 36,415,638 | 31,837,375 |
| 1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác | | 29,331,446 | 21,642,316 |
| 2 Vay các tổ chức tín dụng khác | | 7,084,192 | 10,195,059 |
| III Tiền gửi của khách hàng | V.9 | 100,245,887 | 95,732,770 |
| IV Phát hành giấy tờ có giá | V.10 | 9,937,510 | 15,823,180 |
| V Các khoản nợ khác | V.11 | 3,751,365 | 3,308,313 |
| 1 Các khoản lãi, phí phải trả | | 3,057,394 | 3,019,357 |
| 2 Các khoản phải trả và công nợ khác | | 693,971 | 288,956 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 150,574,962 | 146,940,230 |
| VI VỐN CHỦ SỞ HỮU | V12 | 11,536,563 | 10,953,036 |
| 1 Vốn của tổ chức tín dụng | | 9,369,000 | 9,369,000 |
| - Vốn điều lệ | | 9,369,000 | 9,369,000 |
| 2 Quỹ của tổ chức tín dụng | | 197,770 | 197,770 |
| 3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 2,777 | - |
| 4 Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế | | 1,967,016 | 1,386,266 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 162,111,525 | 157,893,266 |
| STT CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| 1 Bảo lãnh vay vốn | | 100,002 | 101,349 |
| 2 Cam kết giao dịch hối đoái | | | |
| <i>Cam kết mua ngoại tệ</i> | | 3,522,945 | 3,999,584 |
| <i>Cam kết bán ngoại tệ</i> | | 1,481,391 | 3,373,657 |
| <i>Cam kết mua hoán đổi ngoại tệ</i> | | 37,827,600 | 55,137,961 |
| <i>Cam kết bán hoán đổi ngoại tệ</i> | | 32,057,277 | 51,524,978 |
| 3 Cam kết trong nghiệp vụ L/C | | 613,084 | 572,337 |
| 4 Hợp đồng hoán đổi lãi suất | | 6,355,467 | 4,987,983 |
| 5 Hợp đồng mua bán giấy tờ có giá | | 5,072,617 | - |
| 6 Bảo lãnh khác (Bảo lãnh thanh toán, thực hiện hợp đồng, dự thầu) | | 4,688,463 | 4,651,062 |

Người lập 



Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài Phương




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý II năm 2020 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--------------|---|-------------|-----------------|----------------|------------------------------------|------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | V.13 | 2,682,318 | 2,563,172 | 5,272,834 | 4,950,584 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | V.14 | 1,990,807 | 1,800,622 | 3,942,646 | 3,531,494 |
| I. | Thu nhập lãi thuần | | 691,511 | 762,550 | 1,330,188 | 1,419,090 |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 121,968 | 136,463 | 216,997 | 200,566 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | | 30,690 | 37,203 | 72,943 | 58,064 |
| II. | Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | | 91,278 | 99,260 | 144,054 | 142,502 |
| III. | Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | | 31,962 | 2,410 | 11,585 | (374) |
| IV. | Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán | V.15 | 9,186 | 44,604 | 50,083 | 47,880 |
| V. | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | V.16 | 39,212 | 17,752 | 140,908 | 21,032 |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | | 229,254 | 33,172 | 551,770 | 66,473 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | | 50,586 | 33,223 | 213,768 | 61,259 |
| VI. | Lãi thuần từ hoạt động khác | | 178,668 | (51) | 338,002 | 5,214 |
| VII. | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | V.17 | 486 | 582 | 486 | 582 |
| VII. | Chi phí hoạt động | V.18 | 493,577 | 447,963 | 971,448 | 874,702 |
| VIII. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 548,726 | 479,144 | 1,043,858 | 761,224 |
| IX. | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 140,387 | 209,246 | 289,993 | 322,704 |
| X. | Tổng lợi nhuận trước thuế | | 408,339 | 269,898 | 753,865 | 438,520 |
| 7 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | 150,854 | 87,766 | 150,854 | 87,766 |
| XI. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | 150,854 | 87,766 | 150,854 | 87,766 |
| XII. | Lợi nhuận sau thuế | | 257,485 | 182,132 | 603,011 | 350,754 |

Người lập 



Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài Phương

TM. Ban Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

| STT | CHỈ TIÊU | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|---|--------------------|--------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01. | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 5,136,551 | 4,484,097 |
| 02. | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | (3,904,609) | (3,666,362) |
| 03. | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | 144,054 | 142,502 |
| 04. | Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | 196,964 | 79,309 |
| 05. | Thu nhập khác | 321,591 | 5,214 |
| 06. | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro | 16,502 | - |
| 07. | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | (939,884) | (846,134) |
| 08. | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm | (166,373) | (139,874) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động | 804,796 | 58,752 |
| | <i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i> | <i>(4,430,745)</i> | <i>(7,974,683)</i> |
| 09. | Biến động các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác | 1,160,458 | 2,032,440 |
| 10. | Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán | (5,394,785) | (5,542,206) |
| 11. | (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | (198,220) | (159,279) |
| 12. | Biến động các khoản cho vay khách hàng | 577,181 | (4,057,511) |
| 13. | Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng | (414,463) | (268,697) |
| 14. | Biến động khác về tài sản hoạt động | (160,916) | 20,570 |
| | <i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i> | <i>3,612,214</i> | <i>8,548,396</i> |
| 15. | Biến động các khoản nợ chính phủ và NHNN | (14,030) | (7,027,465) |
| 16. | Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD | 4,578,263 | 5,877,407 |
| 17. | Biến động tiền gửi của khách hàng | 4,513,117 | 5,450,587 |
| 18. | Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | (5,885,670) | 4,252,220 |
| 19. | Biến động khác về công nợ hoạt động | 420,534 | (4,353) |
| I. | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (13,735) | 632,465 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

| STT CHỈ TIÊU | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-------------------|-------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | |
| 01. Mua sắm tài sản cố định | (53,770) | (28,446) |
| 02. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | (1,300) | - |
| 03. Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | 8,512 | 77,000 |
| 04. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 486 | 582 |
| II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (46,072) | 49,136 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | - | - |
| III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | - | - |
| IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | (59,807) | 681,601 |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ | 28,656,708 | 19,096,976 |
| VI. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ | 28,596,901 | 19,778,577 |

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

TM. Ban Tổng giám đốc



Nghiêm Thị Thu Nga

Nguyễn Thị Hoài Phương

Nguyễn Thị Thu Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Hình thức sở hữu vốn

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng thương mại số 0051/QĐ/NH-GP ngày 25 tháng 3 năm 1994 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) với thời gian hoạt động là 99 năm.

2. Thành viên Hội đồng Quản trị

| | |
|--------------------|-------------------------------|
| Lê Văn Tân | Chủ tịch HĐQT |
| Nguyễn Thị Nga | Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT |
| Lê Thu Thủy | Phó Chủ tịch HĐQT |
| Khúc Thị Quỳnh Lâm | Phó Chủ tịch HĐQT |
| Hoàng Minh Tân | Thành viên HĐQT |
| Bùi Trung Kiên | Thành viên HĐQT |
| Ngô Thị Nhài | Thành viên HĐQT độc lập |

3. Thành viên Ban Tổng giám đốc

| | |
|-------------------------|--|
| Bà Lê Thu Thủy | Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Quốc Long | Phó Tổng Giám đốc Thường trực |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Tuấn Cường | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Đình Khoán | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Trần Thị Thanh Thủy | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hoàng Mạnh Phú | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Đặng Thu Trang | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2020) |

4. Mạng lưới và hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng được đặt tại số 25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện trong nước, ba mươi chín (39) chi nhánh, một trăm hai mươi sáu (126) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con.

Các hoạt động chính của Ngân hàng là huy động và nhận các khoản tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn, trung và dài hạn tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các dịch vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ khác theo phê duyệt của NHNNVN, đầu tư vào các công ty con và các công ty khác, đầu tư vào trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo các quy định hiện hành.

5. Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Ngân hàng có hai (02) công ty con như sau:

| Công ty con | Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng | Hoạt động chính |
|---|---------------------------------------|---------------------------------|
| Công ty TNHH một thành viên quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank | 100% | Quản lý nợ và khai thác tài sản |
| Công ty tài chính TNHH một thành viên Bưu điện | 100% | Tài chính tiêu dùng |

6. Nhân viên:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, tổng số nhân viên của Ngân hàng là 3.856 người

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 là triệu VND làm tròn đến hàng triệu gần nhất.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

IV- Các chính sách kế toán chủ yếu**1. Công cụ tài chính phái sinh****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, chứng khoán kinh doanh, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn tài sản cố định và tài sản có khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá, các khoản lãi, phí phải trả và các khoản phải trả và công nợ khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và Luật số 17/2017/QH14 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 01 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng, Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (“Thông tư 09”) ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;

- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo nhóm nợ cao nhất giữa kết quả tự phân loại của Ngân hàng theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 và theo nhóm nợ được thông báo từ Trung tâm Thông tin Tín Dụng Quốc gia Việt Nam (CIC). Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

| Nhóm | Nhóm dư Nợ | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|-------------|------------------------|------------------------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Theo quy định tại Thông tư 02, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Dự phòng tín dụng chung trình bày trên báo cáo tài chính riêng được xác định bằng 0,75% trên toàn bộ dư nợ tín dụng từ nhóm 1 tới nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 của năm đó.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết. Tuy nhiên, tổ chức tín dụng không phải trích lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng nêu trên.

4. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo hướng dẫn tại các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán

phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Dự phòng rủi ro giảm giá chứng khoán đầu tư

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**).

Dự phòng rủi ro giảm giá chứng khoán đầu tư còn lại được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và theo hướng dẫn tại các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Giá gốc bao gồm các khoản tiền góp vốn và các chi phí khác để Ngân hàng có quyền nắm giữ các khoản đầu tư. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như một phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo hướng dẫn tại các quy định kế toán hiện hành.



B

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết trong đó Ngân hàng không có ảnh hưởng đáng kể, kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo hướng dẫn tại các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư. Khi dừng ghi nhận, giá trị khoản đầu tư ghi giảm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 20 |
| Máy móc thiết bị | 5 – 15 |
| Phương tiện vận tải | 5 – 12 |
| Thiết bị văn phòng | 5 – 12 |
| Tài sản cố định khác | 5 – 12 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính giá trị hao mòn và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|-------------------------------|----------------|
| Quyền sử dụng đất vô thời hạn | Không khấu hao |
| Phần mềm máy tính | 3 – 15 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

7. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

8. Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại các quy định kế toán hiện hành.

10. Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

11. Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng sẽ thoái thu và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và

- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng.

12. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày lập bảng cân đối kế toán riêng nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày lập bảng cân đối kế toán riêng chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày lập bảng cân đối kế toán riêng để quy đổi.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh hoặc tỷ giá giao ngay bình quân của tất cả các lần thay đổi tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên mục Vốn chủ sở hữu. Cuối năm tài chính, chênh lệch tỷ giá được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính đó.

13. Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát

sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có trách nhiệm chi trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp mất việc làm

Theo Điều 49 Bộ luật lao động, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp mất việc làm.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

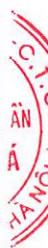
16. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính

khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” theo kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối”.

| Chi phí Thuận Tiền VND | Nợ phải trả Tiền VND | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá trung lập báo cáo) | | Tổng giá trị của hợp đồng tỷ giá hiện tại (hợp đồng) Tiền VND | Tỷ lệ chênh lệch tính trên tỷ Tỷ lệ chênh lệch tính trên tỷ |
|------------------------------|-------------------------|--|-------------------------|---|--|
| | | Tài sản Tiền VND | Nợ phải trả Tiền VND | | |
| | | | | | Tổng cộng 30 tháng 06 năm 2020 |
| 281.837 | 71.378.208 | 71.870.348 | 71.897.738 | 71.897.738 | Chênh lệch từ chênh lệch phân bổ trên tỷ |
| 41.608 | 10.919.001 | 10.901.047 | 10.912.301 | 10.912.301 | Chênh lệch kỳ hạn tiền tệ |
| 180 | 82.228 | 82.414 | 82.414 | 82.414 | Chênh lệch kỳ hạn lãi suất |
| 182.904 | 57.199.898 | 57.982.732 | 57.891.152 | 57.891.152 | Chênh lệch hoặc lỗ lãi suất |
| 2.914 | 2.874.778 | 2.781.689 | 2.781.689 | 2.781.689 | Chênh lệch phân bổ lãi suất |
| | | | | | Tổng cộng 31 tháng 12 năm 2019 |
| 41.417 | 126.706.989 | 126.773.907 | 126.652.284 | 126.652.284 | Chênh lệch từ chênh lệch phân bổ trên tỷ |
| 14.002 | 22.197.978 | 22.211.080 | 22.190.176 | 22.190.176 | Chênh lệch kỳ hạn tiền tệ |
| 61 | 82.122 | 82.190 | 82.486 | 82.486 | Chênh lệch kỳ hạn lãi suất |
| 16.888 | 22.819.889 | 22.836.708 | 22.827.589 | 22.827.589 | Chênh lệch hoặc lỗ lãi suất |
| 1.481 | 12.962.200 | 12.942.773 | 12.942.773 | 12.942.773 | Chênh lệch phân bổ lãi suất |



V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Chứng khoán kinh doanh

| | Số cuối kỳ Triệu VND | Số đầu kỳ Triệu VND |
|--|-------------------------|------------------------|
| Chứng khoán Nợ | 3,420,854 | 1,202,578 |
| Chứng khoán Chính phủ, tín phiếu NHNN | 868,336 | 451,416 |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 610,613 | - |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành | 1,941,905 | 751,162 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | (4,440) | (9,451) |
| Trong đó: - Dự phòng chung Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành | (4,440) | (9,451) |
| Tổng | 3,416,414 | 1,193,127 |

2. Công cụ tài chính phái sinh

| | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo) | | |
|--|--|--|-----------------------|-------------------------|
| | | Tài sản Triệu VND | Nợ phải trả Triệu VND | Giá trị thuần Triệu VND |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 | | | | |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 71,397,759 | 71,610,543 | 71,378,906 | 231,637 |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 10,912,501 | 10,963,648 | 10,919,002 | 44,646 |
| Giao dịch kỳ hạn lãi suất | 82,414 | 82,414 | 82,228 | 186 |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 57,821,155 | 57,982,792 | 57,799,898 | 182,894 |
| Giao dịch hoán đổi lãi suất | 2,581,689 | 2,581,689 | 2,577,778 | 3,911 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | | | |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 120,062,284 | 120,373,907 | 120,340,490 | 33,417 |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 22,149,476 | 22,211,980 | 22,197,978 | 14,002 |
| Giao dịch kỳ hạn lãi suất | 82,486 | 82,486 | 82,422 | 64 |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 95,587,589 | 95,836,708 | 95,819,840 | 16,868 |
| Giao dịch hoán đổi lãi suất | 2,242,733 | 2,242,733 | 2,240,250 | 2,483 |

3. Cho vay khách hàng

Loại hình cho vay

| | Số cuối kỳ Triệu VND | Số đầu kỳ Triệu VND |
|---|-------------------------|------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 97,628,914 | 98,198,546 |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài | 414,143 | 421,692 |
| Tổng | 98,043,057 | 98,620,238 |

Phân tích chất lượng nợ cho vay

| | Số cuối kỳ Triệu VND | Số đầu kỳ Triệu VND |
|------------------------|-------------------------|------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 95,718,115 | 96,200,984 |
| Nợ cần chú ý | 134,919 | 139,245 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 373,315 | 417,278 |
| Nợ nghi ngờ | 442,990 | 757,451 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 1,373,718 | 1,105,280 |
| Tổng | 98,043,057 | 98,620,238 |

Phân tích dư nợ theo thời gian

| | Số cuối kỳ Triệu VND | Số đầu kỳ Triệu VND |
|--------------|-------------------------|------------------------|
| Nợ ngắn hạn | 45,476,758 | 41,025,196 |
| Nợ trung hạn | 26,687,734 | 30,192,766 |
| Nợ dài hạn | 25,878,565 | 27,402,276 |
| Tổng | 98,043,057 | 98,620,238 |

4. Dự phòng rủi ro tín dụng

| | Dự phòng chung Triệu VND | Dự phòng cụ thể Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---------------------------|-----------------------------|------------------------------|------------------------|
| Số đầu kỳ | 709,872 | 419,561 | 1,129,433 |
| Biến động tăng trong kỳ | 8,000 | 281,994 | 289,994 |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | - | (414,463) | (414,463) |
| Số dư cuối kỳ | 717,872 | 287,092 | 1,004,964 |

5. Chứng khoán đầu tư

| | Số cuối kỳ Triệu VND | Số đầu kỳ Triệu VND |
|---|-------------------------|------------------------|
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | |
| Chứng khoán Nợ | 23,459,998 | 20,283,489 |
| Dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | (31,866) | (32,468) |
| | 23,428,132 | 20,251,021 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | |
| Giá trị chứng khoán | 319,364 | 319,364 |
| | 319,364 | 319,364 |
| Tổng "Chứng khoán đầu tư" | 23,747,496 | 20,570,385 |

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

| | Số cuối kỳ Triệu VND | Số đầu kỳ Triệu VND |
|-------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Đầu tư vào công ty con | 1,760,000 | 1,760,000 |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác | 99,812 | 107,024 |
| Tổng | 1,859,812 | 1,867,024 |

Chi tiết các khoản đầu tư, liên kết:

| Tên công ty con và công ty liên kết | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
| | Giá gốc (Triệu VND) | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc (Triệu VND) | Tỷ lệ sở hữu |
| Công ty con | 1,760,000 | | 1,760,000 | |
| Công ty TNHH một thành viên quản lý nợ và khai thác tài sản SeABank (AMC) | 500,000 | 100% | 500,000 | 100% |
| Công ty tài chính TNHH một thành viên Bưu điện | 1,260,000 | 100% | 1,260,000 | 100% |
| Đầu tư dài hạn khác | 99,812 | | 107,024 | |
| Công ty cổ phần thanh toán Quốc gia Việt Nam | 3,300 | 1.06% | 2,000 | 0.83% |
| Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Minh | 15,000 | 3.00% | 15,000 | 3.00% |
| Công ty CP vàng bạc đá quý ASEAN (AJC) | 24,102 | 10.00% | 24,102 | 10.00% |
| Công ty CP Xăng dầu dầu khí Thừa Thiên Huế | 4,800 | 6.00% | 4,800 | 6.00% |
| Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn | 10,000 | 5.00% | 10,000 | 5.00% |
| Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Tàu | 10,000 | 8.33% | 10,000 | 8.33% |
| Công ty CP Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ | 11,000 | 2.20% | 11,000 | 2.20% |
| Công ty CP Xăng dầu dầu khí Tây Ninh | 12,470 | 9.59% | 12,470 | 9.59% |
| Công ty CP Xăng dầu dầu khí Thái Bình | | | 8,512 | 7.81% |
| Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Thái Bình | 1,640 | 5.86% | 1,640 | 5.86% |
| Công ty CP Xăng dầu dầu khí Hà Nội | 7,500 | 3.00% | 7,500 | 3.00% |
| Tổng | 1,859,812 | | 1,867,024 | |

7. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

| | Số cuối kỳ Triệu VND | Số đầu kỳ Triệu VND |
|---|---------------------------------------|--------------------------------------|
| Vay NHNN | | |
| Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá | - | - |
| Vay khác | 224,562 | 238,592 |
| Tổng | 224,562 | 238,592 |

8. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

8.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

| | Số cuối kỳ Triệu VND | Số đầu kỳ Triệu VND |
|-----------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn | 4,647,756 | 9,479,774 |
| - Bằng VND | 4,647,755 | 9,479,768 |
| - Bằng ngoại tệ | 1 | 6 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 24,683,690 | 12,162,542 |
| - Bằng VND | 20,333,690 | 9,648,750 |
| - Bằng ngoại tệ | 4,350,000 | 2,513,792 |
| Tổng | 29,331,446 | 21,642,316 |

8.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

| | Số cuối kỳ Triệu VND | Số đầu kỳ Triệu VND |
|---|---------------------------------------|--------------------------------------|
| - Bằng VND | 6,982,206 | 10,148,778 |
| Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu | 6,317,987 | 9,517,961 |
| - Vay cầm cố, thế chấp | 290,000 | 290,000 |
| - Bằng ngoại tệ | 101,986 | 46,281 |
| Tổng | 7,084,192 | 10,195,059 |
| Tổng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | 36,415,638 | 31,837,375 |

9. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi

| | Số cuối kỳ Triệu VND | Số đầu kỳ Triệu VND |
|---|---------------------------------------|--------------------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn | 8,333,475 | 9,774,906 |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 7,042,283 | 8,594,835 |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 1,291,192 | 1,180,071 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 91,489,683 | 83,819,247 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 89,580,266 | 81,419,151 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 1,909,417 | 2,400,096 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 229,186 | 1,918,520 |
| Tiền gửi ký quỹ | 193,543 | 220,097 |
| Tổng | 100,245,887 | 95,732,770 |

10. Phát hành giấy tờ có giá

| | <u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u> | <u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u> |
|-----------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|
| Trái phiếu có kỳ hạn | | |
| - Dưới 5 năm | 2,050,000 | 7,550,000 |
| - Từ 5 năm trở lên | 4,610,000 | 5,110,000 |
| Chứng chỉ tiền gửi | 3,277,510 | 3,163,180 |
| Tổng | <u>9,937,510</u> | <u>15,823,180</u> |

11. Các khoản nợ khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u> | <u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u> |
|------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Các khoản phải trả nội bộ | 10,804 | 6,728 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 3,724,799 | 3,290,823 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 15,762 | 10,762 |
| Tổng | <u>3,751,365</u> | <u>3,308,313</u> |

12. Vốn chủ sở hữu

Biến động của các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong 06 tháng đầu năm 2020:

| | Vốn điều lệ | | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | Quỹ Dự phòng tài chính | | Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế | | Cộng |
|-------------------------|------------------|--------------|----------------------------|---------------|------------------------|-------------------|--------------------------------|-----------|-------------------------------|-----------|------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | |
| Số dư đầu kỳ | 9,369,000 | - | - | 115,462 | 82,308 | 1,386,266 | 10,953,036 | | | | |
| Tăng trong kỳ | - | 2,777 | - | - | - | 603,011 | 605,788 | | | | |
| Tăng vốn trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | | | | |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | 603,011 | 603,011 | | | | |
| Trích quỹ trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | | | | |
| Tăng khác | - | 2,777 | - | - | - | - | 2,777 | | | | |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | 22,261 | 22,261 | | | | |
| Sử dụng trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | | | | |
| Phân phối quỹ trong kỳ | - | - | - | - | - | 22,261 | 22,261 | | | | |
| Các khoản giảm khác | - | - | - | - | - | - | - | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 9,369,000 | 2,777 | 115,462 | 82,308 | 1,967,016 | 11,536,563 | | | | | |

13. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

| | Kỳ này Triệu VND | Kỳ trước Triệu VND |
|--|-----------------------------------|-------------------------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi | 115,846 | 74,075 |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 4,410,377 | 3,993,463 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ | 678,422 | 835,354 |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh | 19,313 | 11,611 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 48,876 | 36,081 |
| Tổng | 5,272,834 | 4,950,584 |

14. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

| | Kỳ này Triệu VND | Kỳ trước Triệu VND |
|----------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|
| Trả lãi tiền gửi | 3,220,475 | 2,839,531 |
| Trả lãi tiền vay | 89,561 | 298,270 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 595,981 | 362,229 |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 36,629 | 31,464 |
| Tổng | 3,942,646 | 3,531,494 |

15. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh

| | Kỳ này Triệu VND | Kỳ trước Triệu VND |
|--|-----------------------------------|-------------------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 64,605 | 60,250 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh | (19,533) | (12,529) |
| Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | 5,011 | 159 |
| Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh | 50,083 | 47,880 |

16. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

| | Kỳ này Triệu VND | Kỳ trước Triệu VND |
|---|-----------------------------------|-------------------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 152,853 | 45,385 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư | (12,547) | (8,422) |
| Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | 602 | (15,931) |
| Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư | 140,908 | 21,032 |

17. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

| | Kỳ này Triệu VND | Kỳ trước Triệu VND |
|---|---------------------|-----------------------|
| Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần | 486 | 582 |
| Tổng | 486 | 582 |

18. Chi phí hoạt động

| | Kỳ này Triệu VND | Kỳ trước Triệu VND |
|--|---------------------|-----------------------|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 11,241 | 13,788 |
| Chi phí cho nhân viên | 563,917 | 471,264 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Chi lương và phụ cấp | 526,267 | 436,693 |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương | 27,293 | 24,167 |
| - Chi trợ cấp | 161 | 315 |
| - Các khoản chi khác | 10,196 | 10,089 |
| Chi về tài sản | 169,864 | 162,414 |
| - Chi khấu hao tài sản cố định | 31,564 | 28,568 |
| - Chi khác về tài sản | 138,300 | 133,846 |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 127,485 | 120,378 |
| - Công tác phí | 6,482 | 8,940 |
| - Chi vật liệu và giấy tờ in | 15,777 | 17,953 |
| - Chi bưu phí và điện thoại | 12,035 | 11,669 |
| - Chi khác cho hoạt động quản lý | 93,191 | 81,816 |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng | 52,256 | 44,504 |
| Chi phí hoạt động khác | 40,975 | 61,122 |
| Chi phí dự phòng | 5,710 | 1,232 |
| Tổng | 971,448 | 874,702 |

19. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

| Chỉ tiêu | Số dư đầu kỳ (Triệu VND) | Phát sinh trong kỳ | | Số dư cuối kỳ (Triệu VND) |
|----------------------------|-----------------------------|----------------------------|--------------------------|------------------------------|
| | | Số phải nộp (Triệu VND) | Số đã nộp (Triệu VND) | |
| Thuế giá trị gia tăng | 3,506 | 16,461 | 7,761 | 12,206 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 166,373 | 150,854 | 166,373 | 150,854 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 5,310 | 45,705 | 47,602 | 3,413 |
| Các loại thuế khác | - | 15,110 | 15,110 | - |
| Tổng | 175,189 | 228,130 | 236,846 | 166,473 |

20. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

| | Tổng dư nợ cho vay khách hàng | Tổng tiền gửi, dư nợ cho vay TCTD (Tài sản) | Tiền gửi khách hàng và các TCTD (Công nợ) | Các cam kết tín dụng | Kinh doanh đầu tư chứng khoán |
|------------|--|--|--|---------------------------------|--|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Trong nước | 97,628,914 | 27,513,673 | 129,577,333 | 4,788,465 | 27,200,216 |
| Nước ngoài | 414,143 | 97,795 | | | |
| | 98,043,057 | 27,611,468 | 129,577,333 | 4,788,465 | 27,200,216 |

19. Tình hình tập trung tín dụng và vốn ngân sách Nhà nước

| Chỉ tiêu | Phân cấp trong kỳ | | Số dư đầu kỳ (Triệu VND) | |
|----------------------------|------------------------------|---------------------------|-----------------------------|--|
| | Số dư cuối kỳ (Triệu VND) | Số phát nợ (Triệu VND) | | |
| Tổng | 120,413 | 22,286 | 120,413 | |
| Các loại thuế khác | - | 12,110 | - | |
| Tổng thu nhập cá nhân | 47,002 | 42,702 | 47,002 | |
| Tổng thu nhập doanh nghiệp | 166,373 | 150,824 | 166,373 | |
| Tổng giá trị gia tăng | 7,738 | 16,481 | 7,738 | |

VIII- Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

1. Rủi ro lãi suất: Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

| Mô tả | 01/01/2014 | 31/12/2014 | 01/01/2015 | 31/12/2015 | 01/01/2016 | 31/12/2016 |
|--|-------------|------------|-------------|------------|-------------|------------|
| Tài sản | 6.288.330 | 2.433.961 | 6.448.348 | 11.251.000 | 6.714.608 | 11.251.000 |
| Tài sản ngắn hạn | 7.121.237 | - | 20.796.349 | 10.412.503 | 34.357.245 | 10.412.503 |
| Tài sản dài hạn | 3.247.652 | - | - | - | - | - |
| Tổng tài sản | 9.535.989 | 2.433.961 | 6.448.348 | 11.251.000 | 6.714.608 | 11.251.000 |
| Chi phí tài chính | 10.248.171 | 3.000.000 | 10.764.701 | 10.001.133 | 10.748.143 | 10.001.133 |
| Chi phí ngắn hạn | 1.000.000 | - | - | - | - | - |
| Chi phí dài hạn | 3.247.652 | - | - | - | - | - |
| Tổng chi phí tài chính | 13.495.823 | 3.000.000 | 10.764.701 | 10.001.133 | 10.748.143 | 10.001.133 |
| Chênh lệch tài sản và chi phí tài chính | (3.959.834) | (566.039) | (4.316.353) | 1.249.867 | (4.033.535) | 1.249.867 |
| Chi phí tài chính ngắn hạn | 1.000.000 | - | - | - | - | - |
| Chi phí tài chính dài hạn | 2.959.834 | - | - | - | - | - |
| Tổng chi phí tài chính ngắn hạn | 1.000.000 | - | - | - | - | - |
| Tổng chi phí tài chính dài hạn | 2.959.834 | - | - | - | - | - |
| Tổng chi phí tài chính | 3.959.834 | - | - | - | - | - |
| Chênh lệch tài sản và chi phí tài chính ngắn hạn | (1.000.000) | - | - | - | - | - |
| Chênh lệch tài sản và chi phí tài chính dài hạn | (2.959.834) | - | - | - | - | - |
| Tổng chênh lệch tài sản và chi phí tài chính | (3.959.834) | - | - | - | - | - |
| Tổng tài sản | 9.535.989 | 2.433.961 | 6.448.348 | 11.251.000 | 6.714.608 | 11.251.000 |
| Tổng chi phí tài chính | 13.495.823 | 3.000.000 | 10.764.701 | 10.001.133 | 10.748.143 | 10.001.133 |
| Chênh lệch tài sản và chi phí tài chính | (3.959.834) | (566.039) | (4.316.353) | 1.249.867 | (4.033.535) | 1.249.867 |

85-
NG
CỔ PHẦN
AM Á
- TP. H

| Tại ngày 30/06/2020 | Không chịu lãi (Triệu VND) | Quá hạn (Triệu VND) | Đến 1 tháng (Triệu VND) | Từ 1-3 tháng (Triệu VND) | Từ 3-6 tháng (Triệu VND) | Từ 6-12 tháng (Triệu VND) | Từ 1-5 năm (Triệu VND) | Trên 5 năm (Triệu VND) | Tổng (Triệu VND) |
|---|----------------------------|---------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|--------------------|
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 1,089,654 | - | - | - | - | - | - | - | 1,089,654 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 2,009,241 | - | - | - | - | - | 2,009,241 |
| Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác góp | - | - | 19,919,006 | 5,683,221 | - | - | - | - | 25,602,227 |
| Chứng khoán kinh doanh | - | - | 3,420,854 | - | - | - | - | - | 3,420,854 |
| Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác | 231,637 | - | - | - | - | - | - | - | 231,637 |
| Cho vay khách hàng | - | 2,324,941 | 31,706,129 | 25,156,240 | 13,916,427 | 15,634,573 | 8,509,640 | 795,106 | 98,043,057 |
| Chứng khoán đầu tư | - | - | - | 300,000 | 901,753 | 2,339,977 | 6,695,197 | 13,542,434 | 23,779,362 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | 1,859,812 | - | - | - | - | - | - | - | 1,859,812 |
| Tài sản cố định | 790,975 | - | - | - | - | - | - | - | 790,975 |
| Tài sản có khác | 6,346,043 | - | - | - | - | - | - | - | 6,346,043 |
| Tổng tài sản | 10,318,121 | 2,324,941 | 57,055,231 | 31,139,461 | 14,818,181 | 17,974,550 | 15,204,837 | 14,337,540 | 163,172,862 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | - | - | 70,269 | 154,293 | - | - | 224,562 |
| Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD | - | - | 31,359,731 | 4,916,308 | 139,599 | - | - | - | 36,415,638 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 19,190,534 | 14,397,144 | 23,590,621 | 18,244,833 | 24,591,755 | 231,000 | 100,245,887 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 56,470 | 101,910 | 492,090 | 1,156,740 | 4,430,300 | 3,700,000 | 9,937,510 |
| Các khoản nợ khác | 3,751,362 | - | - | - | - | - | - | - | 3,751,362 |
| Tổng nợ phải trả | 3,751,362 | - | 50,606,734 | 19,415,362 | 24,292,579 | 19,555,866 | 29,022,055 | 3,931,000 | 150,574,959 |
| Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng | 6,566,759 | 2,324,941 | 6,448,496 | 11,724,099 | (9,474,398) | (1,581,316) | (13,817,218) | 10,406,540 | 12,597,903 |

2. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ.

Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để hạch toán các hoạt động của mình. Do các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ bằng tiền của Ngân hàng có gốc không phải bằng loại đồng tiền hạch toán của Ngân hàng. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

| Loại tài sản / Công nợ | Đơn vị tính | Giá trị | Đơn vị tính | Giá trị |
|------------------------|-------------|---------|-------------|---------|
| Tài sản bằng ngoại tệ | USD | 20.534 | USD | 20.534 |
| Công nợ bằng ngoại tệ | USD | 30.100 | USD | 30.100 |
| Tổng cộng | USD | 50.634 | USD | 50.634 |



Handwritten signature

| Tại ngày 30/06/2020 | Quy đổi VND (Triệu VND) | | | Tổng cộng (Triệu VND) |
|--|-------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------|
| | EUR được quy đổi | USD được quy đổi | Ngoại tệ khác quy đổi | |
| Tài sản | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 77,332 | 119,626 | 133,709 | 330,667 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | 350,901 | - | 350,901 |
| Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp | 265,987 | 2,627,894 | 51,149 | 2,945,031 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 11,099 | 2,891,409 | - | 2,902,508 |
| Tài sản có khác | 676 | 271,001 | - | 271,677 |
| Tổng tài sản | 355,094 | 6,260,830 | 184,859 | 6,800,783 |
| Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | | | |
| Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng | - | 4,451,988 | - | 4,451,988 |
| Tiền gửi của khách hàng | 301,319 | 3,087,991 | 40,310 | 3,429,619 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 64,134 | 553,599 | 124,064 | 741,797 |
| Các khoản nợ khác | 787 | 36,171 | 232 | 37,191 |
| Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | 366,240 | 8,129,749 | 164,606 | 8,660,595 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | (11,146) | (1,868,919) | 20,253 | (1,859,812) |

3. Rủi ro thanh khoản: Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời gian còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng, theo phụ lục hợp đồng có thể có.

| Mô tả tài sản/công nợ | 31/12/2013 | 31/12/2014 | 31/12/2015 | 31/12/2016 | 31/12/2017 | 31/12/2018 | 31/12/2019 | 31/12/2020 | 31/12/2021 | 31/12/2022 | 31/12/2023 | 31/12/2024 | 31/12/2025 | 31/12/2026 | 31/12/2027 | 31/12/2028 | 31/12/2029 | 31/12/2030 |
|-----------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| Tổng tài sản | 1.100.000 | 1.200.000 | 1.300.000 | 1.400.000 | 1.500.000 | 1.600.000 | 1.700.000 | 1.800.000 | 1.900.000 | 2.000.000 | 2.100.000 | 2.200.000 | 2.300.000 | 2.400.000 | 2.500.000 | 2.600.000 | 2.700.000 | 2.800.000 |
| Tổng công nợ | 1.100.000 | 1.200.000 | 1.300.000 | 1.400.000 | 1.500.000 | 1.600.000 | 1.700.000 | 1.800.000 | 1.900.000 | 2.000.000 | 2.100.000 | 2.200.000 | 2.300.000 | 2.400.000 | 2.500.000 | 2.600.000 | 2.700.000 | 2.800.000 |
| Chênh lệch | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |



B

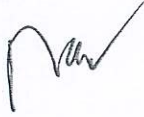
| | Quá hạn (Triệu VND) | | Trong hạn (Triệu VND) | | | | Tổng cộng (Triệu VND) |
|---|---------------------|----------------|-----------------------|--------------------------------|------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ trên 1 tháng đến 3 tháng | Từ trên 3 tháng đến 12 tháng | Từ trên 1 đến 5 năm | |
| Tại ngày 30/06/2020 | | | | | | | |
| Tài sản | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | - | 1,089,654 | - | - | - | 1,089,654 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 2,009,241 | - | - | - | 2,009,241 |
| Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác | - | - | 19,919,006 | 5,683,221 | - | - | 25,602,227 |
| Chứng khoán kinh doanh | - | - | 3,420,854 | - | - | - | 3,420,854 |
| Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác | - | - | (4,871) | 4,447 | 230,860 | 1,200 | 231,637 |
| Cho vay khách hàng | 2,190,023 | 134,919 | 2,584,596 | 7,156,124 | 43,827,665 | 21,316,687 | 98,043,057 |
| Chứng khoán đầu tư | - | - | 14,521,747 | 300,000 | 1,541,730.48 | 6,297,944 | 23,779,362 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | - | - | - | - | - | - | 1,859,812 |
| Tài sản cố định | - | - | - | - | - | - | 790,975 |
| Tài sản Có khác | - | - | 716,138 | 782,629 | 2,020,212 | 2,827,064 | 6,346,043 |
| Tổng tài sản | 2,190,023 | 134,919 | 44,256,365 | 13,926,422 | 47,620,467 | 30,442,894 | 163,172,861 |
| Nợ phải trả | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | - | - | 224,562 | - | 224,562 |
| Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD | - | - | 31,359,731 | 4,916,308 | 139,599 | - | 36,415,638 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 19,190,534 | 14,397,144 | 41,835,453 | 24,591,755 | 100,245,887 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 56,470 | 101,910 | 1,648,830 | 4,430,300 | 9,937,510 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 224,180 | 315,498 | 952,650 | 2,259,034 | 3,751,362 |
| Nợ phải trả | - | - | 50,830,914 | 19,730,860 | 44,801,095 | 31,281,089 | 150,574,958 |
| Mức chênh lệch khoản ròng | 2,190,023 | 134,919 | (6,574,549) | (5,804,438) | 2,819,373 | (838,195) | 12,597,903 |

Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 20 tháng 07 năm 2020.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập



Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài Phương

TM. Ban Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương



